

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	30,350 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-12.0%	-16.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.82
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

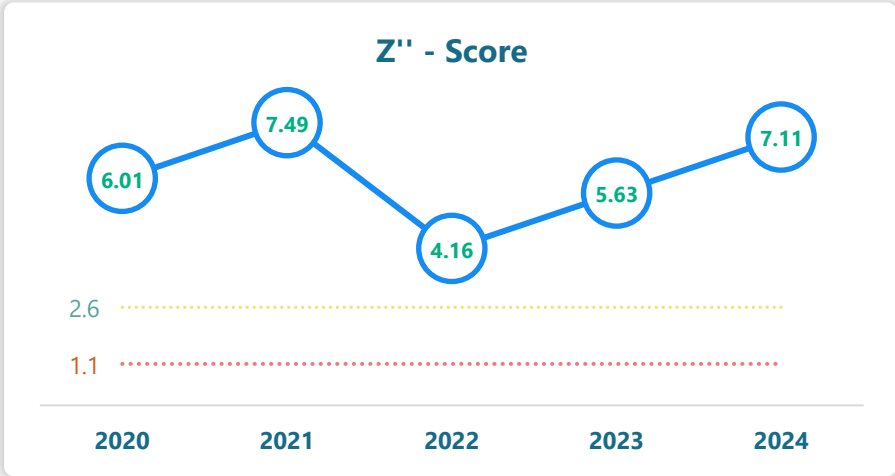
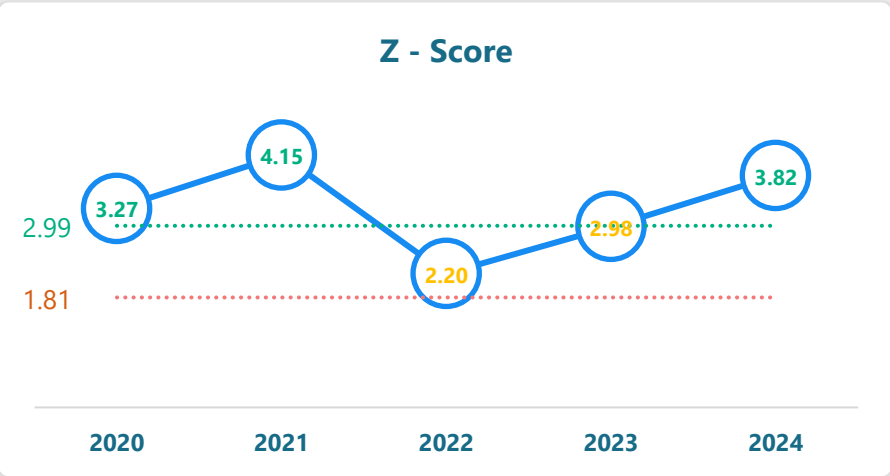
Hệ số nguy cơ phá sản	7.11
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
26,254		▲ 4,116
tỷ VNĐ		▲ 18.6%

LN sau thuế	2024	YoY
5,103		▲ 1,730
tỷ VNĐ		▲ 51.3%

ROE	2024	+/- YoY
7.4%		▲ 2.6%

ROA	2024	+/- YoY
5.2%		▲ 1.9%



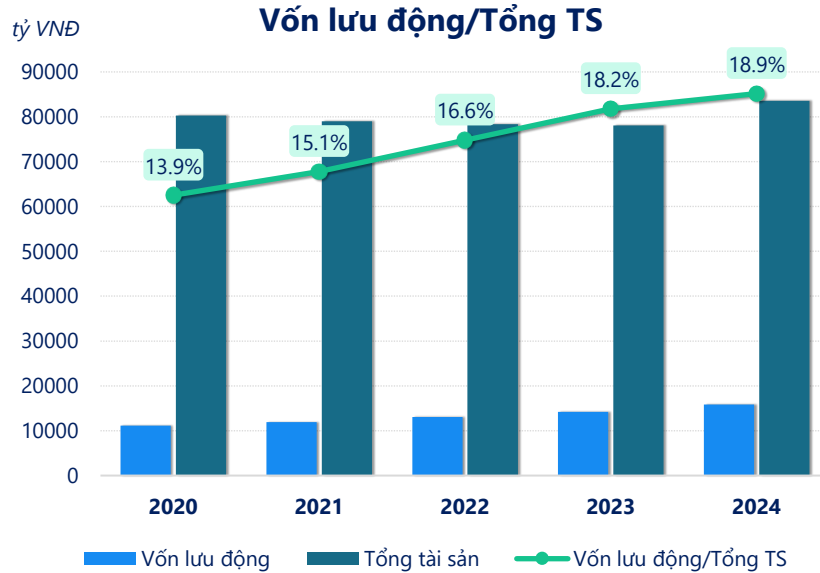
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **GVR** năm **2024** đạt **3.82**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.98). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **GVR** năm **2024** đạt **7.11**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **GVR** ghi nhận doanh thu thuần **26,254** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **5,103** tỷ đồng, lần lượt **tăng 18.6%** và **tăng 51.3%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.42%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

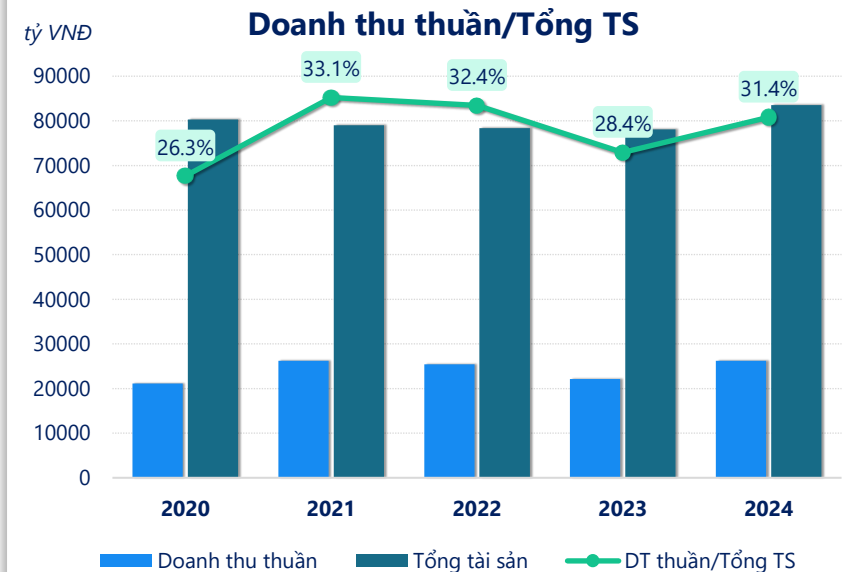
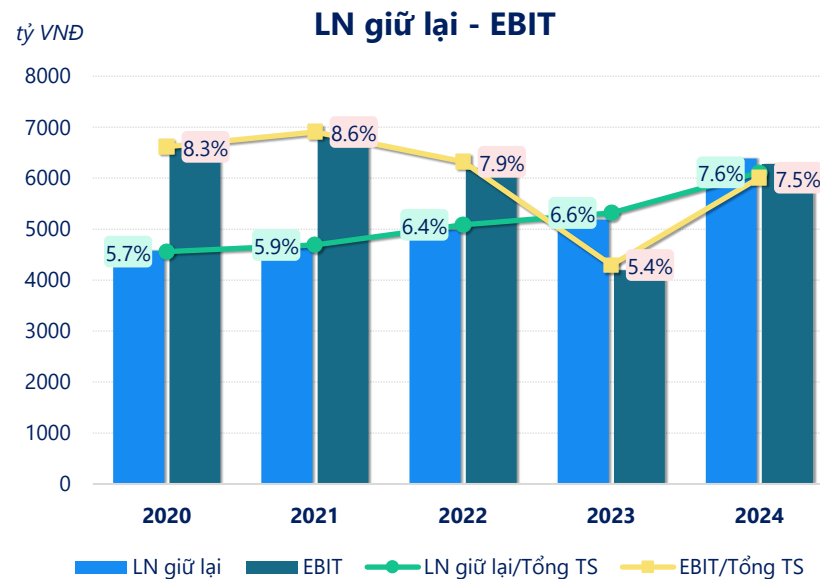
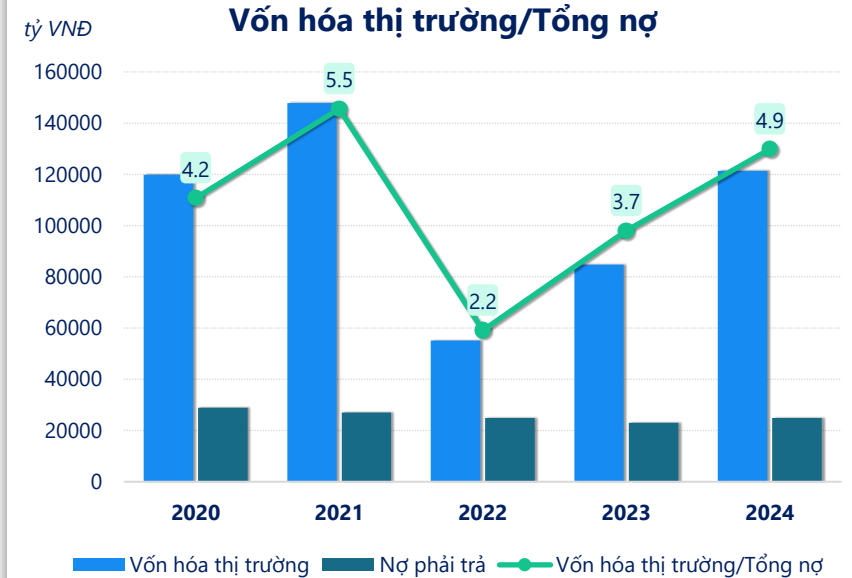
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (HSX: GVR)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 4.87, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	83,545	78,062	7.0%
Tài sản ngắn hạn	27,739	23,842	16.3%
Tiền và tương đương tiền	6,187	5,564	11.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13,561	11,355	19.4%
Phải thu ngắn hạn	2,523	2,546	-0.9%
Hàng tồn kho	4,365	3,360	29.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1,103	1,017	8.5%
Tài sản dài hạn	55,806	54,220	2.9%
Phải thu dài hạn	690	657	5.0%
Tài sản cố định	35,355	34,438	2.7%
Bất động sản đầu tư	1,283	1,344	-4.6%
Tài sản dở dang	9,110	10,774	-15.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,641	2,957	-10.7%
Tài sản dài hạn khác	6,559	3,859	70.0%
Lợi thế thương mại	168	191	-11.7%
Nợ phải trả	24,938	23,085	8.0%
Nợ ngắn hạn	11,926	9,653	23.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,133	3,003	37.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	985	931	5.7%
Nợ dài hạn	13,013	13,432	-3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,911	3,577	-18.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	58,606	54,977	6.6%
Vốn chủ sở hữu	58,557	54,936	6.6%
Vốn điều lệ	40,000	40,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	49.0	40.9	19.8%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	21,116	26,190	25,426	22,138	26,254
Giá vốn hàng bán	16,517	18,614	19,084	17,176	19,346
Lợi nhuận gộp	4,599	7,575	6,342	4,963	6,908
Doanh thu HĐTC	2,968	831	885	1,115	1,065
Chi phí TC	867	719	696	618	439
Chi phí lãi vay	726	608	491	77.6	360
LN trong công ty LKLD	319	285	204	-208	161
Chi phí bán hàng	443	507	591	591	551
Chi phí QLDN	1,774	1,682	1,763	1,864	2,143
LN thuần từ HĐKD	4,803	5,783	4,381	2,796	5,001
Lợi nhuận khác	1,108	429	1,321	1,318	915
LN trước thuế	5,911	6,213	5,702	4,114	5,916
Lợi nhuận sau thuế	5,076	5,340	4,753	3,373	5,103
LNST của CĐ cty mẹ	3,771	4,158	3,839	2,623	4,213

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-852	3,921	1,343	3,249	2,242
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-850	-931	-539	-1,087	-2,123
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	126	-3,212	-1,712	-921	458
Tiền đầu kỳ	7,115	5,528	5,304	4,370	5,564
Lưu chuyển tiền thuần	-1,577	-222	-908	1,241	577
Ảnh hưởng tỷ giá	-9.82	-2.38	-25.7	-47.0	45.5
Tiền cuối kỳ	5,528	5,304	4,370	5,564	6,187